TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 43 TB/VNECO-CBTT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: **- Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE

- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)

- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ quý 4 năm 2025 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO tại địa chỉ website: https://www.vneco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nguyễn Văn Tuệ

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VNECO;

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Thành phố Đà Nẵng, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400101450
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-01-30 18:28:51
Foxit Reader Version: 10.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.755.053.210.115**	**1.563.075.262.348**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**15.776.308.838**	**28.138.394.173**
1 Tiền	111		10.761.283.382	19.181.469.561
2 Các khoản tương đương tiền	112		5.015.025.456	8.956.924.612
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**801.474.540**	**9.124.238.654**
1 Chứng khoán kinh doanh	121		2.224.358.606	3.011.852
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.422.884.066)	(2.470.052)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	9.123.696.854
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.315.499.147.063**	**1.004.869.247.737**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	659.677.707.662	696.752.987.290
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	64.762.409.482	151.015.401.645
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	12.800.000.000	200.000.000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	579.879.438.667	204.342.624.651
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.620.408.748)	(47.441.765.849)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.6	**307.056.022.881**	**380.302.146.822**
1 Hàng tồn kho	141		307.056.022.881	380.304.708.069
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.561.247)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**115.920.256.793**	**140.641.234.962**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.312.866.673	102.957.504
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		110.501.609.049	140.252.380.793
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	1.105.781.071	285.896.665
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			**1.394.415.698.492**	**1.617.474.190.279**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7.804.859.144**	**7.270.859.144**
6 Phải thu dài hạn khác	216		7.804.859.144	7.270.859.144
II. Tài sản cố định	**220**		**691.543.221.306**	**761.644.833.621**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	663.074.626.974	730.198.353.197
Nguyên giá	222		*988.890.213.520*	*1.042.010.510.532*
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(325.815.586.546)*	*(311.812.157.335)*
3 Tài sản cố định vô hình	227	5.9	28.468.594.332	31.446.480.424
Nguyên giá	228		*33.901.571.212*	*36.524.143.848*
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(5.432.976.880)*	*(5.077.663.424)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**102.393.877.459**
Nguyên giá	231		-	*102.393.877.459*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	5.10	**615.334.054.888**	**671.987.352.064**
1 Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		-	79.857.851.629
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		615.334.054.888	592.129.500.435
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.11	**48.961.346.290**	**39.687.484.993**
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	11.184.577.355
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		51.297.208.160	30.823.808.160
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.335.861.870)	(2.320.900.522)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**30.772.216.864**	**34.489.782.998**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		19.392.697.103	24.451.098.340
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.676.699.239	7.183.166.613
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.702.820.522	2.855.518.045
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**3.149.468.908.607**	**3.180.549.452.627**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN		MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.327.688.266.867**	**2.448.980.637.595**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.733.633.584.631**	**1.857.486.513.015**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	316.200.036.715	353.981.744.108
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	167.810.844.735	188.857.753.060
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	3.752.552.962	12.797.047.349
4	Phải trả người lao động	314		18.600.070.096	24.553.053.737
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	286.403.054.685	195.430.211.032
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.463.059	27.429.345
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	41.100.319.555	47.104.736.342
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	896.541.730.547	1.031.476.122.000
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.221.512.277	3.258.416.042
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**594.054.682.236**	**591.494.124.580**
1	Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	41.008.597.922	38.262.170.907
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		8.742.072.242	8.742.072.242
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	543.717.345.102	543.152.312.972
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		586.666.970	1.337.568.459
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**821.780.641.740**	**731.568.815.032**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	5.17	**821.780.641.740**	**731.568.815.032**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*904.329.530.000*	*904.329.530.000*
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		2.035.198.453	2.035.198.453
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	7.095.055.143
5	Cổ phiếu quỹ	415		(85.679.712.989)	(87.901.059.743)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		15.902.100.084	15.416.928.247
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		343.153.361	187.800.358
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(26.577.552.312)	(129.022.227.967)
	LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	*421a*		*(107.929.450.527)*	*125.736.479.681*
	LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*81.351.898.215*	*(254.758.707.648)*
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.087.420.000	19.427.590.541
TỔNG NGUỒN VỐN		**440**		**3.149.468.908.607**	**3.180.549.452.627**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Giám đốc tài chính	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Giang Nam	Đỗ Thanh Khiết	Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**280.002.564.587**	**224.886.918.740**	**516.455.574.816**	**700.626.519.965**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.2	280.002.564.587	224.886.918.740	516.455.574.816	700.626.519.965
4 Giá vốn hàng bán	11	6.3	235.084.710.599	294.240.495.594	468.401.385.834	705.454.227.439
5 Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	**20**		**44.917.853.988**	**(69.353.576.854)**	**48.054.188.982**	**(4.827.707.474)**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	125.282.159.598	(1.480.172.173)	125.571.142.253	1.346.378.401
7 Chi phí tài chính	22	6.5	16.812.874.854	37.355.768.008	129.589.238.648	170.155.473.558
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*8.566.414.298*	*31.039.935.646*	*102.386.551.328*	*160.259.266.134*
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.108.054.747	(245.050.442)	189.411.278	220.895.133
9 Chi phí bán hàng	25	6.6	12.859.819	208.736.871	240.601.517	420.905.813
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	(34.915.405.204)	49.246.073.815	(8.385.940.884)	87.602.568.048
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**190.397.738.864**	**(157.889.378.163)**	**52.370.843.232**	**(261.439.381.359)**
12 Thu nhập khác	31		3.777.554.921	2.346.295.656	4.176.102.907	4.848.926.841
13 Chi phí khác	32		1.497.917.276	365.504.913	15.274.628.091	2.275.413.183
14 Lợi nhuận khác	**40**	6.7	**2.279.637.645**	**1.980.790.743**	**(11.098.525.184)**	**2.573.513.658**
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**192.677.376.509**	**(155.908.587.420)**	**41.272.318.048**	**(258.865.867.701)**
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	(359.403.434)	547.685.817	559.663.490	1.145.866.905
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.9	(3.632.326.023)	5.313.776.483	(1.493.532.626)	5.789.534.669
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**196.669.105.966**	**(161.770.049.720)**	**42.206.187.184**	**(265.801.269.275)**
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		200.211.097.627	(155.270.784.552)	65.443.400.948	(254.758.707.648)
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.541.991.660)	(6.499.265.168)	(23.237.213.763)	(11.042.561.627)
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**2.440**	**(1.892)**	**798**	**(3.105)**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Giám đốc tài chính	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Giang Nam	Đỗ Thanh Khiết	Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. *Lợi nhuận trước thuế*	01		**41.272.318.048**	**(258.865.867.701)**
2. ***Điều chỉnh cho các khoản***				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		58.204.657.872	61.457.515.645
- Các khoản dự phòng	03		(43.814.519.623)	30.158.737.526
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.088.102.014	1.374.905.332
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(109.285.065.208)	11.572.537.136
- Chi phí lãi vay	06		-	160.259.266.134
3. ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	08		**(52.534.506.897)**	**5.957.094.072**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(415.598.949.119)	106.757.092.377
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		73.246.123.941	138.997.536.687
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		484.874.042.544	(140.718.758.879)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		848.492.068	(22.717.104.055)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.788.730.758)	(44.217.650.759)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.719.901.036)	(6.259.099.819)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(92.768.300)	(449.358.084)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**53.233.802.443**	**37.349.751.540**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(200.000.000)	(5.576.731.093)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.545.000.000	110.541.292.048
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.308.784.190	18.308.784.190
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(103.987.015.376)	3.126.717.900
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.372.489	344.060.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(72.322.858.697)**	**126.744.123.874**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		45.507.241.250	316.759.366.456
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38.780.282.619)	(502.658.004.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**6.726.958.631**	**(185.898.638.215)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(12.362.097.623)**	**(21.804.762.801)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**28.138.394.173**	**49.943.041.773**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.288	115.201
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**15.776.308.838**	**28.138.394.173**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Giám đốc tài chính	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Giang Nam	Đỗ Thanh Khiết	Nguyễn Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký thay đổi các lần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023.

Tên tiếng anh: VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023 là: 904.329.530.000 đồng *(Bằng chữ: Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng).*

Địa chỉ trụ sở chính: 344 Phan Châu Trinh phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Địa chỉ trụ sở chính sau khi sáp nhập các đơn vị hành chính của Đà Nẵng: 344 Phan Châu Trinh, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 là 69 người (Tại ngày 31/12/2024 là 69 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thuỷ lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đấu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy thuỷ điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thuỷ, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có các Công ty con, liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	31/12/2025	**01/01/2025**
Công ty con		
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	54,73	54,73
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	-	65,73
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	100	100
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	-	55,93
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	-	100
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	-	100
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	-	100
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	-	100
Công ty TNHH MTV ĐT và XD Nam Sông Hương	100	100
Công ty Cổ phần VNECO - RME	-	51
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3		20
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	-	47,11
Đầu tư khác		
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	5,41	

Tỷ lệ về quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại các công ty con và công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các đơn vị này.

Trong năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện thoái hết vốn tại một số các công ty con và công ty liên kết theo các hình thức: bán phần vốn góp hoặc dùng giá trị phần vốn góp để góp vốn vào các công ty khác. Quyền kiểm soát và các quyền khác đối với các phần vốn góp vào các công ty con đã được chuyển giao hoàn toàn cho bên nhận chuyển nhượng, bên nhận vốn góp trong năm 2025. Do đó, tại ngày 31/12/2025, Công ty chỉ còn lại 2 Công ty con là: Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 4 và Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1.

Thông tin bổ sung đối với các khoản đầu tư vào các công ty :

1. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 4:

Địa chỉ: Số 197 Nguyễn Trường Tộ, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An
Hoạt động kinh doanh chính: Xây lắp các công trình lưới điện (đường dây, trạm biến áp)

2. **Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1:**

Địa chỉ: Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, tỉnh Lâm Đồng
Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Các đơn vị trực thuộc tại ngày 31/12/2025 bao gồm :

Tên đơn vị	Địa chỉ
Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng.
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc (*)	Ngày 12/07/2024, Phòng đăng ký kinh doanh thành phố Hà Nội thông báo đã chấp thuận hồ sơ tạm ngừng kinh doanh của Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam – Chi nhánh miền Bắc

(*) Chi nhánh đã tạm ngừng kinh doanh kể từ ngày 20/7/2024 theo Thông báo số 670 TB/VNECO-TH ngày 12/7/2024 của Tổng Công ty.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Các Biểu mẫu: B 01-DN; B 02-DN; B 03-DN; B 09-DN đã sử dụng để lập Báo cáo tài chính này được quy định tại các Thông tư nêu trên.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban điều hành Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Hội đồng Quản trị và Ban điều hành đã thường xuyên đánh giá và tích cực triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn và tiếp tục hoạt động phát triển. Các giải pháp đã và đang thực hiện như sau:

- Tổng Công ty đã thực hiện các biện pháp cắt giảm các chi phí phù hợp với quy mô hoạt động.
- Tổng Công ty tập trung phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh và Ban điều hành luôn nỗ lực đảm bảo các kế hoạch này được thực hiện hiệu quả.
- Tổng Công ty vẫn tiếp tục triển khai các hợp đồng xây dựng, các dự án bất động sản và các hoạt động dịch vụ khác để bù đắp được cho hoạt động thường xuyên của Tổng Công ty... làm tiền đề Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh ổn định trong thời gian tới.

Ban điều hành Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài

chính đến hạn. Ban điều hành tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng* khoán *kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoán chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các* khoản *cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các* khoản *đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong

năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các* khoản *đầu tư khác:

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự* phòng *tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên* tắc *kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên *tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Bản quyền, bằng sáng chế khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 01 đến 04 năm.

Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị công trình xây dựng trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận. Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu trong năm của Tổng Công ty bao gồm: Doanh thu bán bất động sản, doanh thu hợp đồng xây dựng, doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu cho thuê tài sản hoạt động và doanh thu khác.

Doanh* thu *bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty nắm giữ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban điều hành cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, hoạt động dịch vụ và các hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	6.035.567.082	1.529.432.908
Tiền gửi ngân hàng	4.725.716.300	17.652.036.653
Các khoản tương đương tiền	5.015.025.456	8.956.924.612
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	*5.015.025.456*	*8.956.924.612*
Tổng	**15.776.308.838**	**28.138.394.173**

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**659.677.707.662**	**696.752.987.290**
Các ban quản lý thuộc tập đoàn điện lực	169.952.621.220	175.499.462.975
Công ty Cổ phần thương mại REENIZE	-	187.511.671.722
Công ty Cổ phần điện Sài Gòn Gia Định	49.500.000.000	-
Công ty TNHH Hưng Long	77.000.000.000	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	33.400.000.000	409.683.406
Công ty cổ phần Năng Lượng VNECO	175.000.000.000	-
Phải thu các đối tượng khác	154.825.086.442	333.332.169.187
Dài hạn	-	-
Tổng	**659.677.707.662**	**696.752.987.290**

5.3. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**64.762.409.482**	**151.015.401.645**
Bộ chỉ huy quân sự - TP Đà Nẵng (*)	25.493.022.727	25.493.022.727
Công ty TNHH xây dựng và thương mại FELIX	-	37.145.333.102
Phải thu các đối tượng khác	39.269.386.755	88.377.045.816
Tổng	**64.762.409.482**	**151.015.401.645**

(*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

5.4. Phải thu về cho vay

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**12.800.000.000**	**200.000.000**
Công ty cổ phần VNECO-RME (2)	9.550.000.000	-
Các đối tượng khác	3.250.000.000	200.000.000
Dài hạn	-	
Tổng	**12.800.000.000**	**200.000.000**

5.5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**580.656.797.811**	**-**	**204.585.983.795**	**(11.490.000.000)**
- Tạm ứng	89.335.049.559	-	78.255.271.479	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	143.197.006	-
- Phải thu khác	491.321.748.252	-	126.187.515.310	(11.490.000.000)
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân	-	-	*11.490.000.000*	*(11.490.000.000)*
Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE	-	-	*61.579.748.641*	-
Công ty Cổ phần Cấu trúc Doanh nghiệp Việt Nam	*450.692.667.905*			
Phải thu khác	*40.629.080.347*	-	*53.117.766.669*	-
Dài hạn	**7.027.500.000**	**-**	**7.027.500.000**	**-**
- Ký cược, ký quỹ	7.027.500.000	-	7.027.500.000	-
Tổng	**587.684.297.811**	**-**	**211.613.483.795**	**(11.490.000.000)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	460.037.825	-	12.885.515.593	-
Công cụ, dụng cụ	1.534.581.746	-	1.718.034.530	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình	305.057.620.582	-	335.254.463.959	-
Công trình ĐZ 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi	-	-	*27.747.837.151*	-
Công trình ĐZ 220kV đấu nối DA Điện gió Cà Mau 1 vào lưới điện Quốc Gia	*79.152.913.618*	-	*79.152.913.618*	-
Công trình TBA GIS 220kV DA Điện gió Cà Mau 1	*28.085.940.778*	-	*28.085.940.778*	-
Công trình khác	*14.429.873.696*	-	*200.267.772.412*	-
Chi phí dở dang của dự án và giá vốn bất động sản	*183.388.892.490*		-	
Thành phẩm		-	2.897.534.359	(2.561.247)
Hàng hóa	3.782.728	-	3.782.728	-
Hàng hóa BDS	-	-	27.545.376.900	-
Tổng	**307.056.022.881**	**-**	**380.304.708.069**	**(2.561.247)**

5.7. Tài sản cố định hữu hình

Năm 2025	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ Hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01	**624.213.637.450**	**303.521.950.512**	**113.226.637.752**	**1.048.284.818**	**1.042.010.510.532**
Tăng trong năm	-	-	-	186.363.636	186.363.636
Mua trong năm	-	-	-	*186.363.636*	*186.363.636*
Giảm trong năm	15.080.235.671	27.497.802.634	10.646.607.298	82.015.045	53.306.660.648
Thanh lý	*400.000.000*	*71.000.000*		-	*471.000.000*
Giảm khác	*14.680.235.671*	*27.426.802.634*	*10.646.607.298*	*82.015.045*	*52.835.660.648*
Tại ngày 31/12	**609.133.401.779**	**276.024.147.878**	**102.580.030.454**	**1.152.633.409**	**988.890.213.520**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01	**152.047.639.996**	**116.273.598.112**	**42.795.036.488**	**695.882.739**	**311.812.157.335**
Tăng trong năm	**32.991.008.231**	**18.948.917.863**	**7.419.543.533**	**20.651.170**	**59.380.120.797**
Do trích khấu hao	*32.991.008.231*	*18.948.917.863*	*7.419.543.533*	*20.651.170*	*59.380.120.797*
Giảm trong năm	**7.162.016.609**	**27.486.052.634**	**10.646.607.298**	**82.015.045**	**45.376.691.586**
Thanh lý	*326.666.667*	*59.250.000*	-	-	*385.916.667*
Giảm khác	*6.835.349.942*	*27.426.802.634*	*10.646.607.298*	*82.015.045*	*44.990.774.919*
Tại ngày 31/12	**177.876.631.618**	**107.736.463.341**	**39.567.972.723**	**634.518.864**	**325.815.586.546**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01	**472.165.997.454**	**187.248.352.400**	**70.431.601.264**	**352.402.079**	**730.198.353.197**
Tại ngày 31/12	**431.256.770.161**	**168.287.684.537**	**63.012.057.731**	**518.114.545**	**663.074.626.974**

5.8. Tài sản cố định vô hình

Năm 2025	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm tin học	Tổng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01	**35.894.857.528**	**50.086.320**	**579.200.000**	**36.524.143.848**
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	2.622.572.636	-	-	2.622.572.636
Tại ngày 31/12	**33.272.284.892**	**50.086.320**	**579.200.000**	**33.901.571.212**
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01	**4.448.377.104**	**50.086.320**	**579.200.000**	**5.077.663.424**
Tăng trong năm	385.313.456	-	-	385.313.456
Giảm trong năm	30.000.000	-	-	30.000.000
Tại ngày 31/12	**4.803.690.560**	**50.086.320**	**579.200.000**	**5.432.976.880**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01	**31.446.480.424**	-	-	**31.446.480.424**
Tại ngày 31/12	**28.468.594.332**	-	-	**28.468.594.332**

5.9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	**79.857.851.629**	-
Khu đô thị mới Mỹ Thượng	-	-	79.857.851.629	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**615.334.054.888**	-	**592.129.500.435**	-
Dự án siêu thị Green Mart	72.416.851.673	-	72.416.851.673	-
Dự án nhà máy điện gió Thuận Nhiên Phong	538.083.912.879		514.351.990.097	
Các dự án khác	4.833.290.336	-	5.360.658.665	-
Tổng	**615.334.054.888**	-	**671.987.352.064**	-

5.10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết	**1.639.420.000**	-	**7.343.170.000**	**(316.730.400)**
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	-	-	4.703.750.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (iii)	1.639.420.000	-	2.639.420.000	(316.730.400)
Đầu tư khác	**49.657.788.160**	**(2.335.861.870)**	**30.823.808.160**	**(2.320.900.522)**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hồi Xuân VNECO	30.820.000.000	(2.335.861.870)	30.820.000.000	(2.320.900.522)
Công ty Cổ phần Năng lượng VNECO	18.833.980.000	-	-	-
Khác	3.808.160	-	3.808.160	-
Tổng	**51.297.208.160**	**(2.335.861.870)**	**38.166.978.160**	**(2.637.630.922)**

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	**316.200.036.715**	**316.200.036.715**	**353.981.744.108**	**353.981.744.108**
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thắng Lợi	4.712.618.423	4.712.618.423	4.712.618.423	4.712.618.423
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	11.789.742	11.789.742	4.390.910.483	4.390.910.483
Công ty CP Điện lực LICOGI	24.112.345.669	24.112.345.669	59.651.963.608	59.651.963.608
Phải trả cho các đối tượng kh	287.363.282.881	287.363.282.881	285.226.251.594	285.226.251.594
Dài hạn	**41.008.597.922**	**41.008.597.922**	**38.262.170.907**	**38.262.170.907**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Cát Tường	38.262.170.907	38.262.170.907	38.262.170.907	38.262.170.907
Các đối tượng khác	2.746.427.015	2.746.427.015	-	-
Tổng	**357.208.634.637**	**357.208.634.637**	**392.243.915.015**	**392.243.915.015**

5.12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**167.810.844.735**	**188.857.753.060**
Công ty Cổ phần Xây dựng & Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9 Hà Nội	99.820.774.248	99.820.774.248
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	12.000.413.426	22.899.163.489
Trần Văn Trận	11.200.000.000	
Các khoản người mua trả tiền trước khác	44.789.657.061	66.137.815.323
Dài hạn	**8.742.072.242**	**8.742.072.242**
Công ty Cổ phần Malblue	8.742.072.242	8.742.072.242
Tổng	**176.552.916.977**	**197.599.825.302**

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Phải nộp	**12.797.047.349**	**6.394.976.270**	**15.439.470.657**	**3.752.552.962**
Thuế giá trị gia tăng	2.650.554.425	4.964.165.276	7.114.664.625	500.055.076
Thuế thu nhập doanh nghiệ	9.914.468.836	577.544.854	7.331.690.635	3.160.323.055
Thuế thu nhập cá nhân	217.810.550	496.439.515	636.288.772	77.961.293
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	347.430.449	347.430.449	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.213.538	9.396.176	9.396.176	14.213.538
Phải thu	**285.896.665**	**282.750.433**	**1.102.634.839**	**1.105.781.071**
Thuế giá trị gia tăng	122.082.099	129.880.733	7.798.634	-
Thuế thu nhập doanh nghiệ	-	47.986.775	1.092.026.166	1.044.039.391
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	104.882.925	104.882.925	-	-

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trích trước chi phí lãi vay	247.146.657.084	138.735.083.719
Trích trước chi phí công trình	36.403.293.162	32.798.138.743
Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	-
Chi phí phải trả khác	679.668.343	23.896.988.570
Tổng	**286.403.054.685**	**195.430.211.032**

5.15. Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Kinh phí công đoàn	1.077.865.853	1.491.368.610
Bảo hiểm xã hội	2.204.958.905	3.918.356.186
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	993.867.100	996.218.125
Phải trả, phải nộp khác	31.823.627.697	40.698.793.421
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	*921.028.021*	*688.173.506*
Nguyễn Anh Tuấn	-	-
Phạm Đỗ Minh Triết	*1.760.508.283*	*1.060.000.000*
Đào Gia An	*1.427.107.397*	
Các khoản khác	*29.142.091.393*	*9.378.575.626*
Tổng	**36.100.319.555**	**47.104.736.342**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả
Ngắn hạn	**896.541.730.547**	**896.541.730.547**	**52.998.964.794**	**64.292.921.129**	**1.031.476.122.000**	**1.031.476.122.000**
Vay ngắn hạn						
BIDV - CN Hải Vân	276.186.817.004	276.186.817.004	16.275.409.256	31.157.883.978	291.069.291.726	291.069.291.726
MSB - SGD	10.373.563.152	10.373.563.152	-	111.815.716	10.485.378.868	10.485.378.868
VP Bank - CN Hà Nội	75.000.441.239	75.000.441.239	-	544.695.731	75.545.136.970	75.545.136.970
Viettin Bank - CN 4 HCM	176.251.014.669	176.251.014.669	17.885.700.269		158.365.314.400	158.365.314.400
Các đối tượng khác	242.926.421.615	242.926.421.615	18.837.855.269	32.196.525.704	256.285.092.050	256.285.092.050
Nợ dài hạn đến hạn trả						
BIDV - CN Hải Vân	-	-	-	282.000.000	123.880.298.417	123.880.298.417
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	115.803.472.868	115.803.472.868	-	-	115.803.472.868	115.803.472.868
Các đối tượng khác	-	-	-	42.136.701	42.136.701	42.136.701
Vay dài hạn	**543.717.345.102**	**543.717.345.102**	**3.165.032.130**	**2.600.000.000**	**543.152.312.972**	**543.152.312.972**
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	483.390.023.387	483.390.023.387	-	-	483.390.023.387	483.390.023.387
Các đối tượng khác	60.327.321.715	60.327.321.715	3.165.032.130	2.600.000.000	59.762.289.585	59.762.289.585
Tổng vay ngắn và dài hạn	**1.440.259.075.649**	**1.440.259.075.649**	**56.163.996.924**	**66.892.921.129**	**1.574.628.434.972**	**1.574.628.434.972**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

5.16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	**904.329.530.000**	**2.039.888.383**	**7.095.055.143**	**(87.627.513.743)**	**16.763.832.141**	**187.800.358**	**124.543.299.726**	**39.253.756.591**	**1.006.585.648.599**
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(254.758.707.648)	(11.042.561.627)	(265.801.269.275)
Thoái vốn Công ty con	-	(4.689.930)	-	-	(1.346.903.894)	-	1.351.593.824	(8.990.087.080)	(8.990.087.080)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	(273.546.000)	-	-	(158.413.869)	206.482.657	(225.477.212)
Số dư tại 31/12/2024	**904.329.530.000**	**2.035.198.453**	**7.095.055.143**	**(87.901.059.743)**	**15.416.928.247**	**187.800.358**	**(129.022.227.967)**	**19.427.590.541**	**731.568.815.032**
Số dư tại 01/01/2025	**904.329.530.000**	**2.035.198.453**	**7.095.055.143**	**(87.901.059.743)**	**15.416.928.247**	**187.800.358**	**(129.022.227.967)**	**19.427.590.541**	**731.568.815.032**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	65.443.400.948	(23.237.213.764)	42.206.187.184
Thoái vốn Công ty con	-	-	(754.550.000)	2.221.346.754	485.171.837	155.353.003	2.107.321.594	8.897.043.223	13.111.686.411
Chia trả cổ tức		-	-			-			-
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	34.893.953.113	-	34.893.953.113
Số dư tại 31/12/2025	**904.329.530.000**	**2.035.198.453**	**6.340.505.143**	**(85.679.712.989)**	**15.902.100.084**	**343.153.361**	**(26.577.552.312)**	**5.087.420.000**	**821.780.641.740**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Vốn góp của các cổ đông	820.552.330.000	820.552.330.000
Cổ phiếu quỹ	83.777.200.000	83.777.200.000
Tổng	**904.329.530.000**	**904.329.530.000**

a. **Cổ phiếu**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**90.432.953**	**90.432.953**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**90.432.953**	**90.432.953**
Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**8.377.720**	**8.377.720**
Cổ phiếu phổ thông	8.377.720	8.377.720
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**82.055.233**	**82.055.233**
Cổ phiếu phổ thông	82.055.233	82.055.233
Cổ phiếu ưu đãi		

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	24.730.959.358	28.652.407.860	132.157.329.736	157.636.841.640
Doanh thu hoạt động xây lắp	71.042.653.190	127.551.684.906	199.244.346.047	432.144.396.223
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	-	67.605.345.434	-	108.489.113.597
Doanh thu khác	184.228.952.039	1.077.480.540	185.053.899.033	2.356.168.505
Tổng	**280.002.564.587**	**224.886.918.740**	**516.455.574.816**	**700.626.519.965**

6.2 Giá vốn

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	14.885.686.093	17.485.101.571	60.341.574.905	94.071.132.029
Giá vốn hoạt động xây lắp	186.179.706.533	190.251.214.330	373.804.220.664	485.266.723.097
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	-	85.153.375.534	-	124.372.514.809
Giá vốn hoạt động khác	34.019.317.973	1.350.804.159	34.255.590.265	1.743.857.504
Tổng	**235.084.710.599**	**294.240.495.594**	**468.401.385.834**	**705.454.227.439**

6.3 Doanh thu, chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu hoạt động tài chính				
vay	10.886.368	301.103.861	116.281.302	947.389.931
Lãi bán các khoản đầu tư	109.285.065.208		109.285.065.208	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.500	15.400	10.500	30.800
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.986.197.522	(1.781.291.434)	16.169.785.243	398.957.670
	125.282.159.598	***(1.480.172.173)***	***125.571.142.253***	***1.346.378.401***
Chi phí hoạt động tài chính				
Lãi tiền vay	8.566.414.298	31.039.935.646	102.386.551.328	160.259.266.134
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	-	-	1.971.331.932
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm	-	94.713.801	1.088.102.014	1.374.905.332
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	-	30.100	-	30.100
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(1.739.704.708)	-	8.048.735.919	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	9.986.165.264	6.221.088.461	18.065.849.387	6.549.940.060
	16.812.874.854	***37.355.768.008***	***129.589.238.648***	***170.155.473.558***
Thu nhập TC thuần	**108.469.284.744**	**(38.835.940.181)**	**(4.018.096.395)**	**(168.809.095.157)**

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán hàng	**12.859.819**	**208.736.871**	**240.601.517**	**420.905.813**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.859.819	208.736.871	240.601.517	420.905.813
Chi phí bằng tiền khác	-	-	-	-
Chi phí quản lý	**8.899.114.419**	**49.246.073.815**	**35.428.578.739**	**87.602.568.048**
Chi phí nhân viên quản lý	6.020.553.225	4.199.459.691	15.342.540.714	25.757.483.792
Chi phí vật liệu quản lý	-	-	-	245.847.730
Chi phí đồ dùng văn phòng	29.649.048	42.091.464	139.573.002	1.488.677.579
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.028.708.418	4.711.570.546	14.615.188.093	16.506.412.968
Thuế phí và lệ phí	85.199.595	372.469.677	558.693.702	3.186.595.965
Chi phí dự phòng	-	31.651.540.993	-	31.651.540.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	305.793.222	2.174.370.330	149.096.621	2.415.655.162
Chi phí bằng tiền khác	429.210.911	6.094.571.114	4.623.486.607	6.350.353.859
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**(43.814.519.623)**	**-**	**(43.814.519.623)**	**-**
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(43.814.519.623)	-	(43.814.519.623)	-
Tổng	**(34.902.545.385)**	**49.454.810.686**	**(8.145.339.367)**	**88.023.473.861**

6.5 Thu nhập khác, chi phí khác

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác				
Lãi thuần hoạt động thanh lý TSCĐ	781.303.031	130.090.909	804.553.031	1.568.038.722
Xử lý chênh lệch công nợ	-	-	-	1.963.514.986
Các khoản khác	2.996.251.890	2.216.204.747	3.371.549.876	1.317.373.133
Tổng	**3.777.554.921**	**2.346.295.656**	**4.176.102.907**	**4.848.926.841**
Chi phí khác				
Chi phí chậm nộp BHXH, thuế	2.078.514	1.502.010	1.109.482.811	1.472.215.583
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	-	8.417.630.000	-
Phạt vi phạm lĩnh vực chứng khoán	-	-	320.000.000	-
Chi phí khác	1.495.838.762	364.002.903	5.427.515.280	803.197.600
Tổng	**1.497.917.276**	**365.504.913**	**15.274.628.091**	**2.275.413.183**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**2.279.637.645**	**1.980.790.743**	**(11.098.525.184)**	**2.573.513.658**

6.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	559.663.490	1.145.866.905
Tổng	**559.663.490**	**1.145.866.905**

6.7 Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.493.532.626)	5.789.534.669
Tổng	**(1.493.532.626)**	**5.789.534.669**

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ (VND)	**65.443.400.948**	**(254.758.707.648)**
Các khoản điều chỉnh	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	**65.443.400.948**	**(254.758.707.648)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	82.055.233	82.055.233
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**798**	**(3.105)**

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan là các pháp nhân và mối quan hệ

Trong năm 2025, một số khoản đầu tư đã được thoái hết nên các công ty này không còn là các bên liên quan nữa. Danh mục các pháp nhân là các bên liên quan tại thời điểm đầu năm và cuối năm như sau:

		Tỷ lệ sở hữu (%)	
		31/12/2025	01/01/2025
1	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Công ty con	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Đã thoái hết vốn	Công ty con
3	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Công ty con	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Đã thoái hết vốn	Công ty con
5	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Đã thoái hết vốn	Công ty con
6	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Đã thoái hết vốn	Công ty con
7	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Đã thoái hết vốn	Công ty con
8	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Đã thoái hết vốn	Công ty con
10	Công ty Cổ phần VNECO - RME	Đã thoái hết vốn	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Khoản đầu tư khác	Công ty liên kết
12	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Đã thoái hết vốn	Công ty liên kết

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành bao gồm:

Thù lao thành viên HĐQT

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Nguyễn Anh Tuấn *(Tái Bổ nhiệm ngày 08/12/2025)*	Chủ tịch HĐQT	840.000.000	840.000.000
Đào Ngọc Quỳnh *(Tái Bổ nhiệm ngày 08/12/2025)*	Phó Chủ tịch HĐQT	480.000.000	480.000.000
Phạm Phú Mai *(Miễn nhiệm ngày 08/12/2025)*	Phó Chủ tịch HĐQT	448.696.000	480.000.000
Trần Quang Cần *(Miễn nhiệm ngày 08/12/2025)*	Thành viên HĐQT	78.522.000	84.000.000
Nguyễn Tịnh *(Tái Bổ nhiệm ngày 08/12/2025)*	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Đỗ Thanh Khiết *(Bổ nhiệm ngày 08/12/2025)*	Thành viên HĐQT	5.478.000	-
Trần Phi Hoàng *(Bổ nhiệm ngày 08/12/2025)*	Thành viên HĐQT	5.478.000	-
Tổng		**1.942.174.000**	**1.968.000.000**

Thù lao Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Nguyễn Thị Thanh Hà *(Miễn nhiệm ngày 08/12/2025)*	Trưởng BKS	280.435.000	300.000.000
Nguyễn Đức Thường *(Tái Bổ nhiệm ngày 08/12/2025)*	Thành viên BKS	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Thị Như *(Miễn nhiệm ngày 08/12/2025)*	Thành viên BKS	44.870.000	48.000.000
Nguyễn Duy Lợi *(Bổ nhiệm ngày 08/12/2025)*	Trưởng BKS	19.565.000	-
Nguyễn Văn Long *(Bổ nhiệm ngày 08/12/2025)*	Thành viên BKS	3.130.000	-
Tổng		**396.000.000**	**396.000.000**

Tiền lương của Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc	834.290.034	820.830.145
Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	470.326.950	493.995.640
Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	470.906.605	494.033.917
Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	470.125.870	492.906.735
Nguyễn Văn Quảng	Phó Tổng Giám đốc	484.801.437	470.318.382
Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	120.000.000
Đỗ Thanh Khiết	Giám đốc Tài chính	54.000.000	-
Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	480.491.817	470.111.025
Tổng		**3.384.942.713**	**3.362.195.844**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Giao dịch với các bên liên quan trong năm 2025

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vay			**8.758.029.720**	**9.621.499.998**
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Vay tiền	-	3.254.999.998
Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	Vay tiền	-	145.500.000
Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	Vay tiền	8.223.029.720	2.100.000.000
Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	Vay tiền	535.000.000	4.121.000.000
Bán hàng			**35.000.000.000**	**110.083.480.251**
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty liên kết	Bán hàng	35.000.000.000	1.594.366.654
Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	Bán bất động sản	-	108.489.113.597
Mua hàng			**(3.390.195.014)**	**13.566.239.079**
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty liên kết	Giá trị xây lắp hoàn thành	(3.762.195.014)	13.215.239.079
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết	Mua hàng	372.000.000	351.000.000
Lãi cho vay và bán hàng trả chậm			**27.429.347**	**121.492.450**
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty liên kết	Lãi thu xếp vốn, bán hàng trả chậm	27.429.347	121.492.450
Lãi vay			**1.850.995.139**	**-**
Đỗ Ngọc Long	Công ty con	Lãi thu xếp vốn	1.154.717.742	-
Phạm Đỗ Minh Triết	Công ty con	Thanh lý TSCĐ, khác	696.277.397	-
Thu nhập khác			**-**	**190.000.000**
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết	Thanh lý TSCĐ, khác	-	190.000.000

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu khách hàng		-	**2.163.486.725**
Phải thu khách hàng ngắn hạn		-	***2.163.486.725***
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty liên kết	(*)	2.163.486.725
Phải thu khác		-	**2.064.497.657**
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Công ty liên kết	(*)	2.059.977.109
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết	(*)	4.520.548
Phải trả người bán		-	**4.541.811.419**
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết	(*)	4.541.811.419
Vay và nợ thuê tài chính		**13.674.529.720**	**9.671.499.998**
Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	195.500.000	195.500.000
Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	3.156.000.000	4.121.000.000
Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	10.323.029.720	2.100.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	-	3.254.999.998
Phải trả khác		**2.915.226.025**	**1.060.000.000**
Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	1.154.717.742	-
Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	1.760.508.283	1.060.000.000

(*) Thực hiện chủ trương về phương án tái cấu trúc các khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các Công con, Công ty liên kết theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 29 NQ/VNECO-HĐQT ngày 29/12/2025, theo đó đến ngày 31/12/2025, các Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3; Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8; Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10; Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12; Công ty Cổ phần VNECO-RME; Công ty TNHH Đầu tư VNECO; Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng; Công ty TNHH VNECO Miền Trung; Công ty TNHH Xây dựng Năng lượng VNECO không còn là Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty, vì vậy không trình bày số dư tại thời điểm 31/12/2025;

7.2 Báo cáo Bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận năm 2024

Năm 2024	Hoạt động sản xuất điện	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
DOANH THU						
Doanh thu thuần	97.329.860.708	55.669.338.054	438.570.408.818	108.489.113.597	567.798.788	700.626.519.965
Giá vốn	47.280.116.266	46.797.164.879	486.301.855.473	124.372.514.809	702.576.012	705.454.227.439
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**50.049.744.442**	**8.872.173.175**	**(47.731.446.655)**	**(15.883.401.212)**	**(134.777.224)**	**(4.827.707.474)**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	50.049.744.442	8.872.173.175	(47.731.446.655)	(15.883.401.212)	(134.777.224)	(4.827.707.474)
Doanh thu hoạt động tài chính						1.346.378.401
Chi phí tài chính						(170.155.473.558)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết						220.895.133
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng						(88.023.473.861)
Lợi nhuận khác						2.573.513.658
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(1.145.866.905)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						(5.789.534.669)
Lợi nhuận trong năm						**(265.801.269.275)**

Báo cáo kết quả bộ phận năm 2025

Năm 2025	Hoạt động sản xuất điện	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
DOANH THU						
Doanh thu	96.888.049.908	35.269.279.828	199.244.346.047	-	185.053.899.033	516.455.574.816
Giá vốn	45.187.366.445	15.154.208.460	373.804.220.664	-	34.255.590.265	468.401.385.834
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**51.700.683.463**	**20.115.071.368**	**(174.559.874.617)**	**-**	**150.798.308.768**	**48.054.188.982**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	51.700.683.463	20.115.071.368	(174.559.874.617)	-	150.798.308.768	48.054.188.982
Doanh thu hoạt động tài chính						125.571.142.253
Chi phí tài chính						(129.589.238.648)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết						189.411.278
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng						8.145.339.367
Lợi nhuận khác						(11.098.525.184)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(559.663.490)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						1.493.532.626
Lợi nhuận trong năm						**42.206.187.184**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Tài sản và nợ bộ phận

Tại ngày 31/12/2024	Hoạt động sản xuất điện	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
TÀI SẢN						
Tài sản phân bổ	1.106.990.019.617	78.655.473.998	500.110.270.845	290.790.890.984	344.204.540.868	2.320.751.196.312
Tài sản không phân bổ						859.798.256.315
Tổng tài sản						**3.180.549.452.627**
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ phải trả phân bổ	678.087.398.900	66.868.419.386	916.077.074.842	201.286.124.690	99.188.630.223	1.961.507.648.041
Nợ phải trả không thể phân bổ						487.472.989.554
Tổng nợ phải trả						**2.448.980.637.595**

Tại ngày 31/12/2025	Hoạt động sản xuất điện	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
TÀI SẢN						
Tài sản phân bổ	1.362.979.837.791	256.389.225.503	856.490.401.681	290.581.861.734	378.027.581.898	3.144.468.908.607
Tài sản không thể phân bổ						-
Tổng tài sản						**3.144.468.908.607**
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ phải trả phân bổ	931.153.211.719	187.648.461.258	895.242.166.709	202.415.238.035	106.229.189.146	2.322.688.266.867
Nợ phải trả không thể phân bổ						-
Tổng nợ phải trả						**2.322.688.266.867**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam xin giải trình các nội dung sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025 đạt 196.669 triệu đồng, tăng 358.439 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2024 (cùng kỳ lỗ 161.770 triệu đồng), chủ yếu do các nguyên nhân sau:

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Q4/2025	Q4/2024	+/-	%
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(3)-(4)*	*(6)=(5)/(4)*
1	Doanh thu thuần về BH và CCDV	280.003	224.887	55.116	24,5
2	Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	44.918	(69.354)	114.271	(164,8)
3	Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính	108.469	(38.836)	147.305	(379,3)
4	**Lợi nhuận sau thuế**	**196.669**	**(161.770)**	**358.439**	**(221,6)**

Trong Quý IV/2025, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 280.003 triệu đồng, tăng 55.116 triệu đồng, tương đương tăng 24,5% so với cùng kỳ năm 2024. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 44.918 triệu đồng, trong khi cùng kỳ năm 2024 lỗ 69.354 triệu đồng (tăng 114.271 triệu đồng).

Bên cạnh đó, lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính đạt 108.469 triệu đồng, tăng 147.305 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2024 (cùng kỳ lỗ 38.836 triệu đồng), chủ yếu do Tổng Công ty thực hiện chủ trương tái cấu trúc các khoản đầu tư tại các công ty con và công ty liên kết, theo đó Tổng Công ty đã thoái vốn tại một số đơn vị trong năm 2025 và ghi nhận lãi từ hoạt động này.

==>> Lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính trong Quý IV/2025 tăng mạnh đã bù đắp chi phí phát sinh trong kỳ, qua đó làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2025 trên BCTC đạt 196.669 triệu đồng, tăng 358.439 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2024.

2. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đạt 42.206 triệu đồng, tăng 308.007 triệu đồng so với năm 2024 (năm 2024 lỗ 265.801 triệu đồng), chủ yếu do các nguyên nhân sau:

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	+/-	%
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(3)-(4)*	*(6)=(5)/(4)*
1	Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	48.054	(4.828)	52.882	(1095,4)
2	Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính	(4.018)	(168.809)	164.791	(97,6)
3	**Lợi nhuận sau thuế**	42.206	(265.801)	308.007	(115,9)

Năm 2025, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 48.054 triệu đồng, trong khi năm 2024 lỗ 4.828 triệu đồng (tăng 52.882 triệu đồng). Kết quả này đạt được trong bối cảnh Tổng Công ty từng bước khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh, tập trung rà soát, sắp xếp lại các nguồn lực, ưu tiên triển khai các công trình, dự án có khả năng mang lại hiệu quả, đồng thời đẩy nhanh nghiệm thu, ghi nhận doanh thu đối với các công trình đủ điều kiện.

Bên cạnh đó, lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính năm 2025 đạt (4.018) triệu đồng, tăng 164.791 triệu đồng so với năm 2024 (năm 2024 ghi nhận lỗ 168.809 triệu đồng), chủ yếu phát sinh từ việc thực hiện chủ trương tái cấu trúc các khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty con và công ty liên kết theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 29 NQ/VNECO-HĐQT ngày 29/12/2025, theo đó Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn tại một số đơn vị trong năm 2025 và ghi nhận lãi từ hoạt động này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

==>> Lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính năm 2025 tăng đã góp phần bù đắp các chi phí phát sinh trong kỳ, qua đó làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025 trên BCTC đạt 42.206 triệu đồng, tăng 308.007 triệu đồng so với năm 2024.

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Người lập	Giám đốc tài chính	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Giang Nam	Đỗ Thanh Khiết	Nguyễn Anh Tuấn